FireAnt

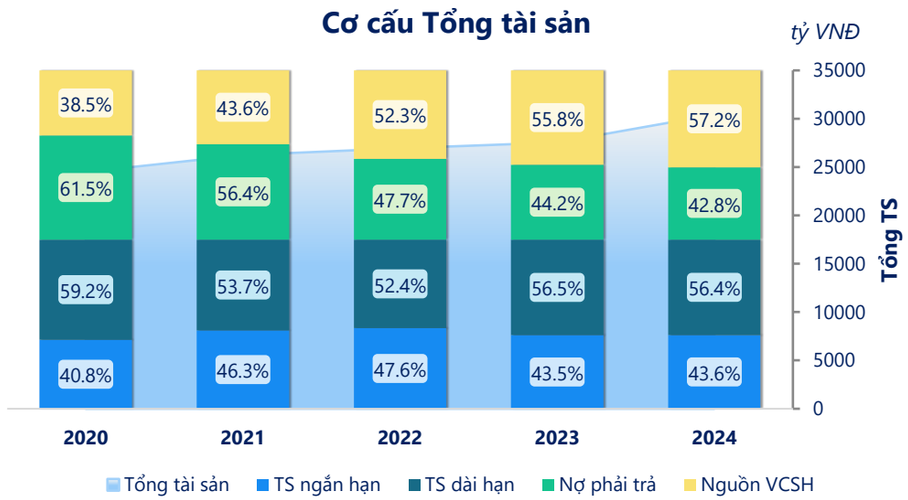
Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam - CTCP (UPCOM: MVN)

CƠ CẤU TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Thông tin giao dịch	31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)	55,100
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	71,600
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	15,800
SL cổ phiếu LH	1,201,911,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	65,530
% sở hữu nước ngoài	0.0%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	17,412
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	66,225
P/E	32.9
EPS	1,676

	YTD	1T	3T	6T
MVN		18.5%	55.2%	4.2%
VNINDEX		2.1%	-0.2%	-1.3%

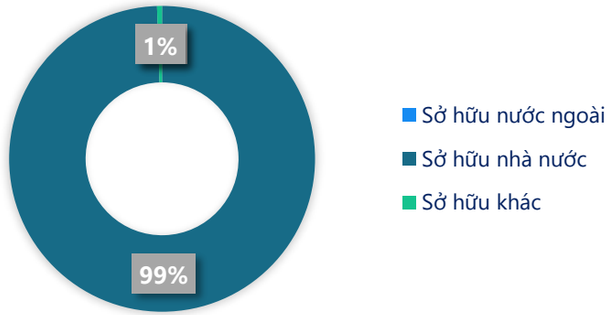
Cơ cấu Tổng tài sản



Tổng tài sản của **MVN** năm 2024 tăng trưởng **10.5%** so với năm trước, đạt **30,425** tỷ đồng. Trong đó, tỷ trọng của tài sản dài hạn trong Tổng tài sản là 56.4%, lớn hơn tài sản ngắn hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, vốn chủ sở hữu chiếm tỷ trọng là 57.2%, cao hơn nợ phải trả.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

Cơ cấu sở hữu



Cơ cấu cổ đông

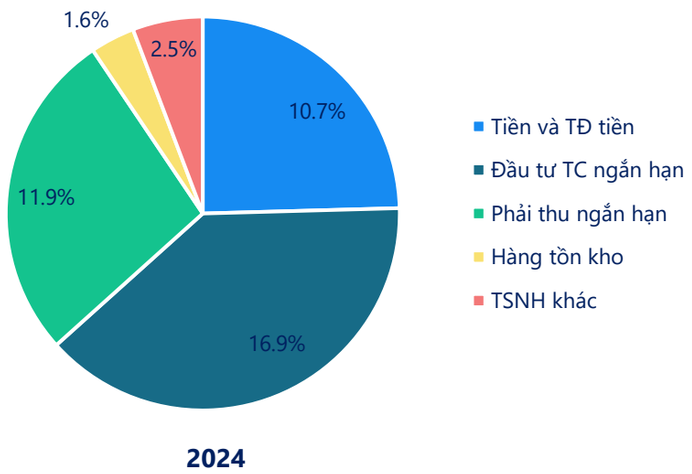


Về cơ cấu sở hữu, **sở hữu nhà nước** chiếm tỷ lệ cao nhất là **99.5%**, tiếp đến là sở hữu khác 0.53% và không có sở hữu nước ngoài.

Trong đó, cổ đông lớn nhất là **Ủy ban Quản lý vốn Nhà nước tại doanh nghiệp** sở hữu **99.4%**, lớn thứ 2 là Bùi Tuấn Anh nắm giữ 0.07% và đứng thứ 3 là Trương Quang Anh Nguyên nắm giữ 0.04%.

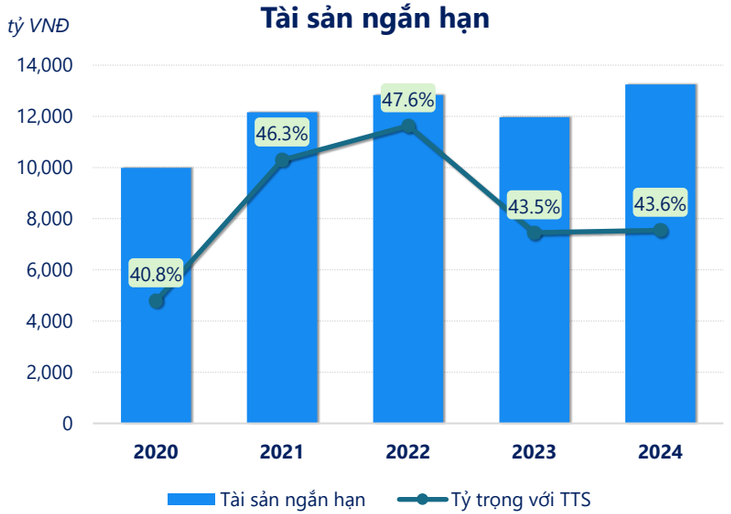
Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam - CTCP (UPCOM: MVN)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS

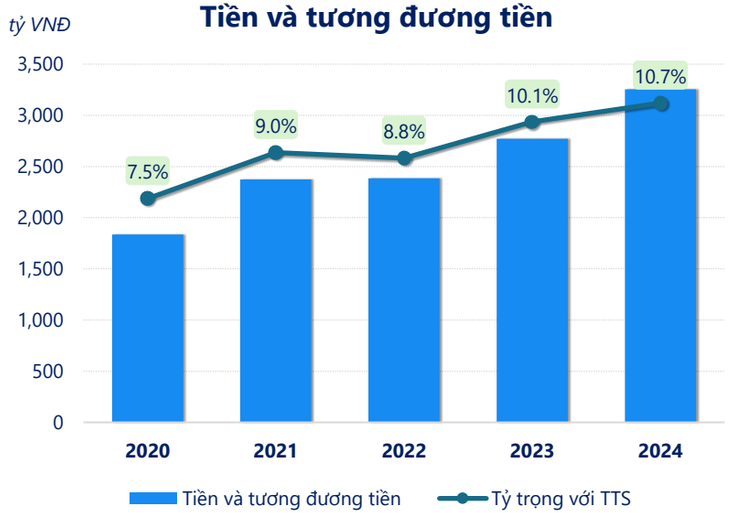


2024

Tài sản ngắn hạn



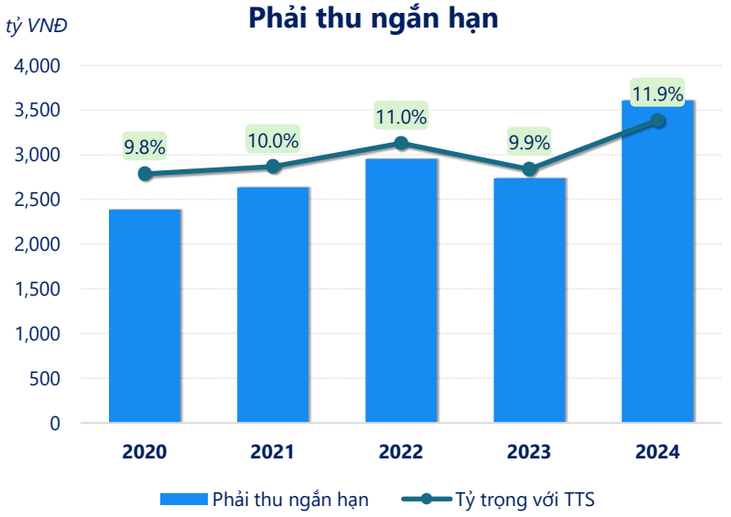
Tiền và tương đương tiền



Tài sản ngắn hạn năm 2024 của MVN đạt **13,250** tỷ đồng, tăng trưởng **10.7%** so với năm trước. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn tăng lên so với năm trước chiếm **43.6%** tổng tài sản. Trong đó, **đầu tư tài chính ngắn hạn** chiếm tỷ trọng lớn nhất **16.9%**, tiếp đến là phải thu ngắn hạn chiếm 11.9% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

Phải thu ngắn hạn

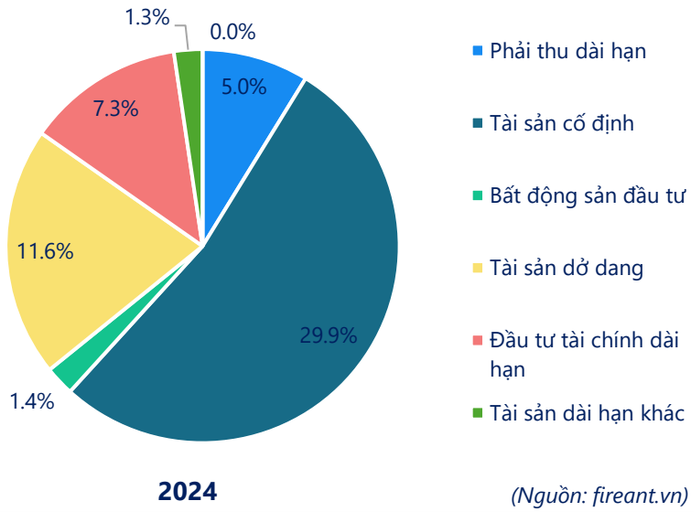


Hàng tồn kho



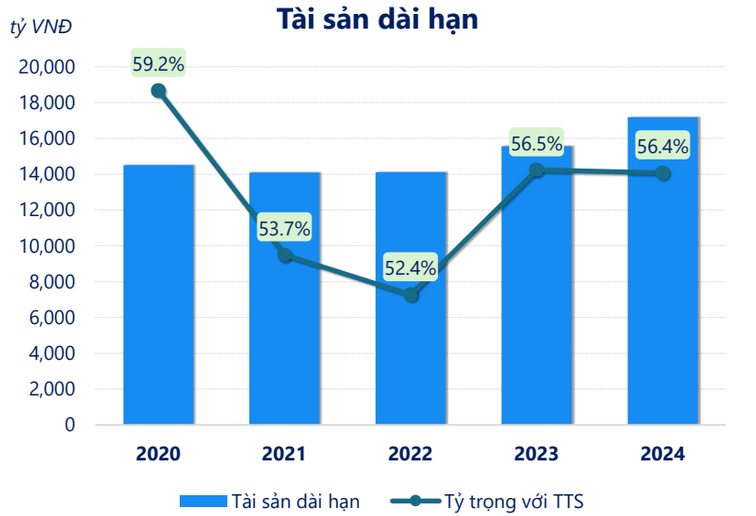
Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam - CTCP (UPCOM: MVN)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



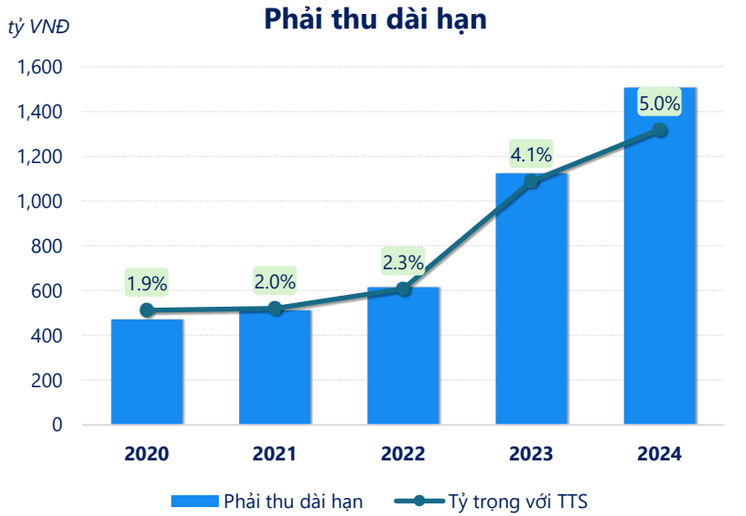
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dài hạn



(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu dài hạn

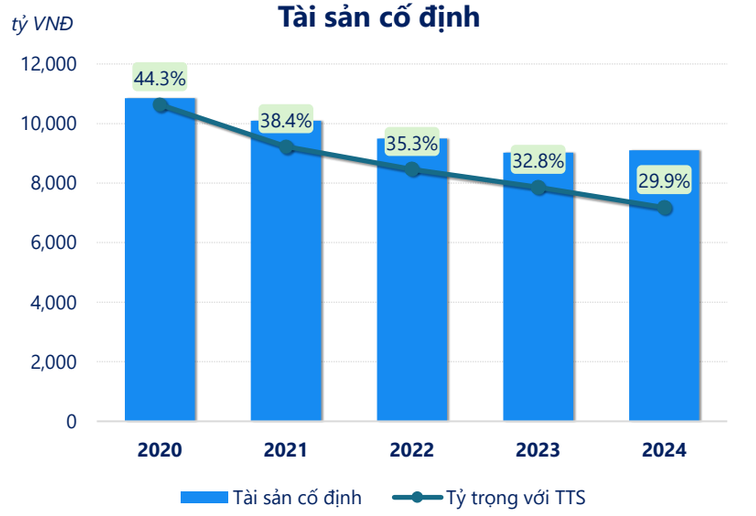


(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dài hạn tăng trưởng **10.3%** so với năm trước và đạt **17,175** tỷ đồng. Tuy nhiên, tỷ trọng trên tổng tài sản giảm, chiếm **56.4%**. Trong đó **tài sản cố định** chiếm cao nhất **29.9%**, sau đó là tài sản dở dang chiếm 11.6%.

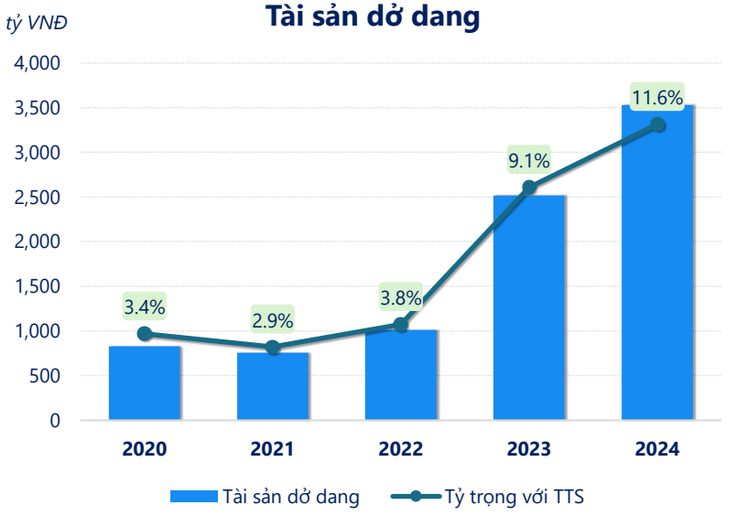
Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

Tài sản cố định



(Nguồn: fireant.vn)

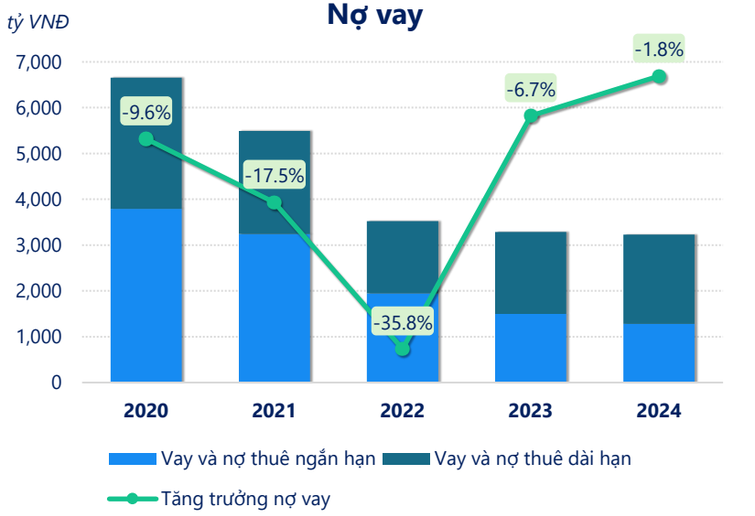
Tài sản dở dang



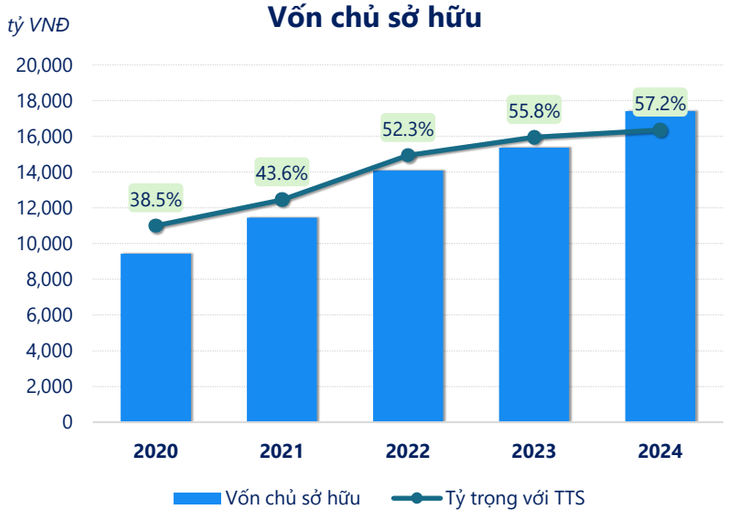
(Nguồn: fireant.vn)

Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam - CTCP (UPCOM: MVN)

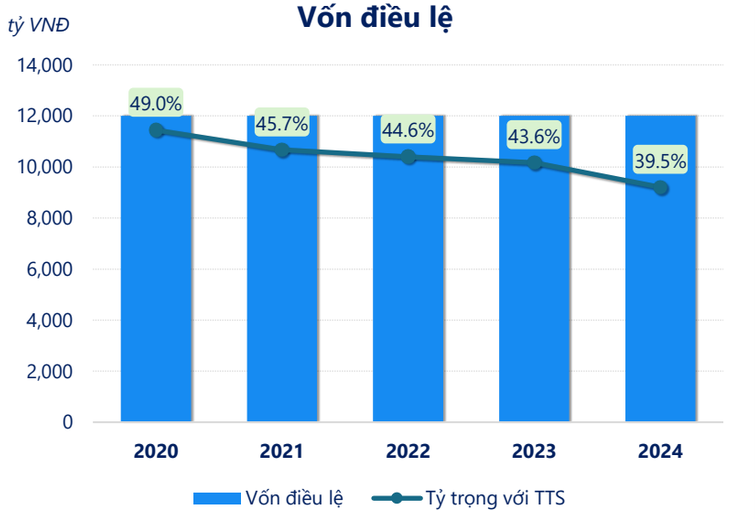
Nợ vay



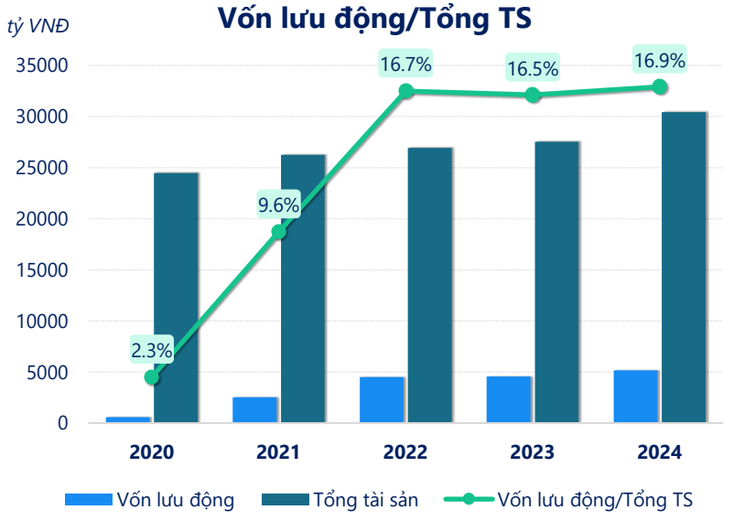
Vốn chủ sở hữu



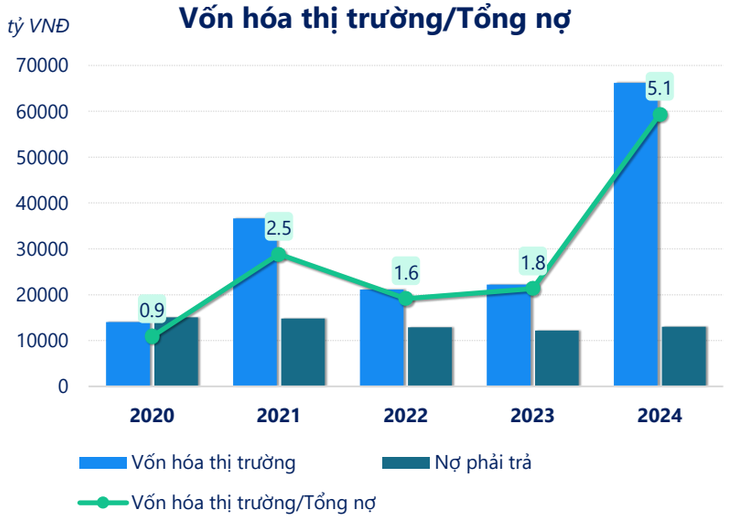
Vốn điều lệ



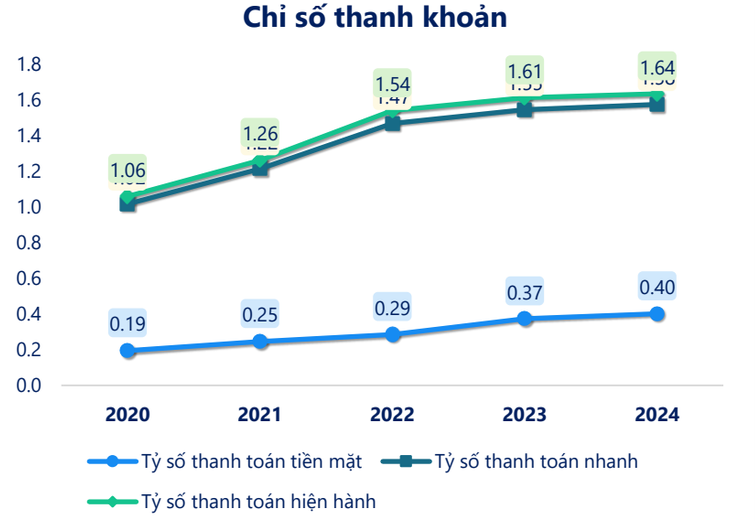
Vốn lưu động/Tổng TS



Vốn hóa thị trường/Tổng nợ



Chỉ số thanh khoản



FireAnt

Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam - CTCP (UPCOM: MVN)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**30,386**	**27,537**	**10.3%**
Tài sản ngắn hạn	13,274	11,965	10.9%
Tiền và tương đương tiền	3,312	2,771	19.5%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	5,081	5,277	-3.7%
Phải thu ngắn hạn	3,634	2,735	32.8%
Hàng tồn kho	482	493	-2.3%
Tài sản ngắn hạn khác	764	688	11.0%
Tài sản dài hạn	**17,113**	**15,572**	**9.9%**
Phải thu dài hạn	1,444	1,123	28.6%
Tài sản cố định	9,108	9,019	1.0%
Bất động sản đầu tư	417	456	-8.6%
Tài sản dở dang	3,538	2,515	40.7%
Đầu tư tài chính dài hạn	2,205	2,029	8.7%
Tài sản dài hạn khác	**402**	**430**	**-6.6%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	12,974	12,169	6.6%
Nợ ngắn hạn	**8,117**	**7,417**	**9.4%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	1,281	1,496	-14.4%
Phải trả người bán ngắn hạn	1,695	1,172	44.6%
Nợ dài hạn	4,857	4,752	2.2%
Vay và nợ thuê dài hạn	1,949	1,792	8.8%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**17,412**	**15,369**	**13.3%**
Vốn chủ sở hữu	**17,412**	**15,369**	**13.3%**
Vốn điều lệ	12,006	12,006	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	**9,972**	**13,267**	**14,343**	**12,815**	**16,961**
Giá vốn hàng bán	8,340	9,639	10,367	10,412	14,148
Lợi nhuận gộp	**1,632**	**3,628**	**3,976**	**2,403**	**2,813**
Doanh thu HĐTC	417	603	549	665	857
Chi phí TC	616	559	502	258	617
Chi phí lãi vay	**561**	**500**	**376**	**202**	**373**
LN trong công ty LKLD	52.5	797	174	154	225
Chi phí bán hàng	68.6	107	156	138	138
Chi phí QLDN	1,446	1,029	1,324	1,045	1,343
LN thuần từ HĐKD	**-29.4**	**3,333**	**2,717**	**1,780**	**1,796**
Lợi nhuận khác	529	307	339	346	1,356
LN trước thuế	**500**	**3,640**	**3,055**	**2,126**	**3,153**
Lợi nhuận sau thuế	**209**	**3,189**	**2,540**	**1,702**	**2,630**
LNST của CĐ cty mẹ	**-45.3**	**2,191**	**1,835**	**1,162**	**2,021**

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	1,311	3,466	2,609	2,066	2,798
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-666	-1,572	-835	-1,245	-2,206
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-835	-1,359	-1,784	-418	-125
Tiền đầu kỳ	2,026	1,835	2,374	2,384	2,771
Lưu chuyển tiền thuần	**-190**	**535**	**-9.57**	**403**	**467**
Ảnh hưởng tỷ giá	-1.29	3.93	19.9	-16.2	16.2
Tiền cuối kỳ	1,835	2,374	2,384	2,771	3,255

Powered by Infographic